

**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINATURE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VINATURE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110249342

**3. Ngày thành lập:** 13/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2 ngách 102/67, Ngõ 102 Phố Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963097794

Fax:

Email: [duocvinature@gmail.com](mailto:duocvinature@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                               | 4610        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                          | 4620        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                  | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                       | 4641        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>(Trừ bán buôn dược phẩm) | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                        | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                         | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                     | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Mua bán trang thiết bị y tế                                             | 4659 |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4661 |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 13. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0220 |
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0510 |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 16. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531 |
| 19. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 20. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8533 |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư)<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng<br>- Dạy máy tính | 8559 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                      | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                         | 6619 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ tư vấn pháp luật bất động sản và tư vấn tài chính bất động sản) | 6820 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                         | 7211 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                            | 7212 |
| 30. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 35. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1061 |
| 36. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                        | 1062 |
| 37. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                              | 1104 |
| 38. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1313 |
| 39. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410 |
| 40. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                    | 1702 |
| 41. | In ấn<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 42. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 43. | Sao chép bản ghi các loại<br>(Trừ bản ghi Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                              | 1820 |
| 44. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                 | 2013 |
| 45. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                               | 2023 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic: Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa.                                                                                                                                           | 2220 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(Không bao gồm kim loại là vàng)                                                                                                                                                                                            | 2592 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                            | 4931 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.                                                       | 4932 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 52. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở lưu trú như: khách sạn; biệt thự du lịch (resort); phòng hoặc căn hộ khách sạn; nhà khách, nhà nghỉ; nhà trọ, phòng trọ; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; làng sinh viên, ký túc xá sinh viên; nhà điều dưỡng. | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                       | 5610 |
| 58. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 61. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 63. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)<br>(Không bao gồm tư vấn tài chính và cung ứng lao động)                                                                                                                                                | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Chuẩn bị tài liệu<br>- Sửa tài liệu hoặc hiệu đính<br>- Đánh máy, sửa từ hoặc kỹ thuật chế bản điện tử<br>- Viết thư hoặc tóm tắt<br>- Photocopy<br>- Nhân bản | 8219 |
| 65. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 67. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                            | 3811 |
| 68. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                          | 3812 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                  | 3821 |
| 70. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                  | 3822 |
| 71. | Tái chế phế liệu<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                          | 3830 |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 75. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 76. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                       | 4222 |
| 77. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                        | 4223 |
| 78. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 79. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 80. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 81. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                       | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4741 |
| 85. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 86. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm<br>- Bán lẻ mỹ phẩm: son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm...<br>( Trừ bán lẻ thuốc) | 4772 |
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí )                                                                                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG THỊ OANH | Việt Nam  | Xóm 5, Xã Chương Dương, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam      | 800.000.000           | 40,000    | 152275493                                                                                               |         |
| 2   | VŨ HUY HOÀNG   | Việt Nam  | Thôn An Dân, Xã Thụy Dân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam    | 1.200.000.000         | 60,000    | 034094005260                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ HUY HOÀNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *02/09/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *034094005260*

Ngày cấp: *11/08/2020*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn An Dân, Xã Thụy Dân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn An Dân, Xã Thụy Dân, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**